

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TÂY NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 136/2022/DS-PT
Ngày: 28-7-2022
V/v “Tranh chấp dân sự về
thừa kế tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thanh Minh Châu.

Các thẩm phán:

Bà Trương Thị Tuyên;

Bà Nguyễn Thị An Tiên.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Mai Hương; Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thu Sinh, kiểm sát viên.

Trong các ngày 30 tháng 6 và ngày 28 tháng 7 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 21/2022/TLPT- DS ngày 09 tháng 02 năm 2022 về việc “Tranh chấp dân sự về thừa kế tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 68/2021/DS-ST ngày 21 tháng 12 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 83/2022/QĐXX-PT ngày 08 tháng 4 năm 2022; giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Lê Thị HG, sinh năm 1970; Địa chỉ: Số L1, hẻm L2, đường L3, ấp L4, xã L5, huyện L6, tỉnh Tây Ninh; có mặt

- *Bị đơn:* Ông Lê Văn T, sinh năm 1960; Địa chỉ: Số 416, đường L3, ấp L4, xã L5, huyện L6, tỉnh Tây Ninh; Có mặt.

- *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:*

1. Cụ Nguyễn Thị L, sinh năm 1937; Địa chỉ: Số L1, hẻm L2, đường L3, ấp L4, xã L5, huyện L6, tỉnh Tây Ninh; vắng mặt;

Người đại diện của cụ L: Bà Lê Thị HG, sinh năm 1970; Địa chỉ: Số L1, hẻm L2, đường L3, ấp L4, xã L5, huyện L6, tỉnh Tây Ninh; có mặt.

2. Ông Lê Văn C, sinh năm 1962; Địa chỉ: Số C1, ấp C2, xã C3, thị xã C4, tỉnh Tây Ninh; có mặt.

3. Bà Lê Thị L, sinh năm 1964; Địa chỉ: Số C1B, ấp C2, xã C3, thị xã C4, tỉnh Tây Ninh; có mặt.

4. Bà Lê Thị Thu T, sinh năm 1966; Địa chỉ: Tổ T1, ấp T2, xã T3, huyện L6, tỉnh Tây Ninh; có mặt

5. Bà Lê Thị K, sinh năm 1968; Địa chỉ: Số K1, đường L3, ấp L4, xã L5, huyện L6, tỉnh Tây Ninh; có mặt.

6. Bà Lê Thị Hồng TH, sinh năm 1978; Địa chỉ: Số Q1, Tổ Q2, ấp Q3, xã Q4, huyện L6, tỉnh Tây Ninh; có mặt.

7. Bà Lê Thị H, sinh năm 1980; Địa chỉ: Số S1, đường L3, ấp S2, xã L5, huyện L6, tỉnh Tây Ninh; có mặt.

8. Bà Lê Thị Ngọc C, sinh năm 1982; Địa chỉ: Số Y1, Tổ Y2, ấp Y3, xã Y4, huyện L6, tỉnh Tây Ninh; có mặt.

9. Bà Lê Thị Châu N, sinh năm 1984; Địa chỉ: Số N1, Hẻm N2, đường N3, ấp N4, xã L5, huyện L6, tỉnh Tây Ninh; Có mặt.

10. Bà Lâm Thị G, sinh năm 1957; Địa chỉ: Tổ G1, ấp G2, xã G3, huyện L6, tỉnh Tây Ninh; vắng mặt (chết ngày 23-10-2021).

Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bà G:

1. Cụ Trương Thị T, sinh năm 1938; Địa chỉ: Ấp B1, xã B2, huyện L6, tỉnh Tây Ninh; vắng mặt.

2. Anh Võ Quốc K, sinh năm 1981; Địa chỉ: Tổ K1, ấp K2, xã K3, huyện L6, tỉnh Tây Ninh; có mặt.

3. Anh Võ Quốc T, sinh năm 1987; Địa chỉ: Số V1, Tổ V2, ấp V3, xã K3, huyện L6, tỉnh Tây Ninh; có mặt.

4. Chị Võ Thị Hồng NG, sinh năm 1989. Địa chỉ: Tổ D1, ấp D2, xã K3, huyện L6, tỉnh Tây Ninh; có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 06-05-2020 và lời khai tiếp theo trong quá trình giải quyết vụ án, Bà Lê Thị HG trình bày:

Cụ Lê Văn TH chung sống với Cụ Trương Thị T có 01 con chung tên Lâm Thị Gái. Sau khi ly hôn cụ T, cụ TH chung sống với Cụ Nguyễn Thị L có 10 con chung, gồm các ông, bà: Lê Văn T, Lê Văn C, Lê Thị L, Lê Thị Thu T, Lê Thị K, Lê Thị H, Lê Thị Hồng T, Lê Thị H, Lê Thị Ngọc C và Lê Thị Châu N.

Cụ TH không có con nuôi. Cha, mẹ cụ TH đã chết.

Cụ TH chết ngày 29-7-1996, không có di chúc. Cụ TH và cụ L có tạo lập được tài sản chung như sau:

+ Phần đất gò diện tích thực tế 8.159,2m² (60,7 mét ngang đất mặt tiền đương nhựa); thửa 202, tờ bản đồ số 19

+ Phần đất trồng lúa diện tích thực tế 12.136,7m²; các thửa 27, 31, 35, 38, 42, 43 và 44, tờ bản đồ số 18;

Cả 2 phần đất tọa lạc tại: Ấp Lưu Văng Văng (nay là ấp L4), xã L5, huyện L6, tỉnh Tây Ninh; Đất có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Cụ Lê Văn TH đứng tên.

+ Phần đất ruộng diện tích 2.232,7m²; đất gồm các thửa 168 và 39, Tờ bản đồ số 18; tại Ấp Lưu Văng Văng (nay là ấp L4), xã L5; bà không yêu cầu chia, không tranh chấp.

Sau khi cụ TH chết, đến khoảng năm 2000; chị em của bà để cho ông T sử dụng phần đất gò trồng cao su đến nay. Phần đất ruộng, ông T sử dụng từ năm 2000, đến khoảng năm 2015 giao cho bà H sử dụng.

Ngày 02-6-2017, anh chị em của bà thống nhất để Cụ Nguyễn Thị L được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng hết diện tích đất nêu trên, nhưng ông T không đồng ý.

Nay bà HG yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ TH theo quy định của pháp luật. Nguyên vọng của bà giao phần diện tích 12.136,7m² đất cho cụ L được quyền sử dụng. Phần đất nhà và cao su diện tích 8.159,2m² (60,7 mét ngang đất mặt tiền đường nhựa) đất chia 12 người thừa kế mỗi người 1 phần.

Cây cao su trên diện tích 8.159,2m² đất là của ông T, nếu đất chia cho người khác, ông T tự di dời, thanh lý để giao đất.

Bị đơn trình bày: Ông T thống nhất trình bày của bà HG về quan hệ huyết thống, di sản của cụ TH. Bà HG yêu cầu chia thừa kế, ông T đồng ý. Ông T nguyện vọng như sau:

+ Chia phần đất nhà và cao su diện tích 60,7 mét ngang đất mặt tiền, sâu 35 mét thành 11 phần, cụ L 02 phần, diện tích còn lại (trừ ông C và bà H ra) mỗi người được nhận 1 phần. Đối với phần đất cao su, đất mặt hậu phía sau dùng để thờ cúng.

+ Đối với phần đất diện tích 12.136,7m², chia cho bà H.

+ Phần đất ruộng diện tích 2.232,7m², không phải tài sản của cụ TH và cụ L.

+ Nếu Tòa không chấp nhận yêu cầu của ông và chia đất của cụ TH theo yêu cầu của nguyên đơn; ông T yêu cầu Tòa án tính công sức khai phá, gìn giữ và tôn tạo đất của ông từ trước đến nay đối với diện tích đất cao su và đất ruộng của do ông và cụ TH khai phá từ năm 1981. Sau khi cụ TH chết khoảng 3 năm, ông trực tiếp sử dụng đất và nuôi cụ L. Phần đất trồng lúa, ông sử dụng đến khoảng năm 2015 giao cho bà H sử dụng.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

1. *Cụ L trình bày tại các biên bản lấy lời khai ngày 16-6-2020, 18-7-2020*

Cụ sống với Cụ Lê Văn TH, có 11 con chung, chết 1 người khi còn nhỏ; còn 10 người con như các con cụ trình bày. Cụ TH có 01 con riêng tên Lâm Thị Gái. Cụ L và cụ TH có tài sản chung như các con cụ đã trình bày. Cụ TH chết ngày 29-7-1996 không có di chúc. Cụ L yêu cầu giao phần đất ruộng diện

tích 12.136,7 m² cho cụ hưởng. Phần đất nhà ở có trồng cây cao su, cụ L yêu cầu chia 12 phần, có 11 người thừa kế (kể cả bà G), mỗi người được 1 phần, tương ứng 05 mét ngang, dài hết đất, phần diện tích còn lại của cụ.

2. Ông Lê Văn C trình bày: Thống nhất lời trình bày của các anh, chị em về huyết thống và di sản cụ TH; đồng ý chia di sản của cụ TH; phần di sản ông được hưởng giao cho cụ L được quyền sở hữu. Đối với phần đất ruộng diện tích 2.232,7m² không tranh chấp.

3. Bà Lâm Thị G trình bày: Cụ Lê Văn TH sống với Cụ Trương Thị T có 01 con chung tên Lâm Thị Gái. Cha mẹ bà ly hôn, cụ bà Tươi sống với ông Lâm Văn Thắng; cụ ông Thia sống với Cụ Nguyễn Thị L. Cụ TH và cụ L có 10 con chung gồm: các ông bà: Lê Văn T, Lê Văn C, Lê Thị L, Lê Thị Thu T, Lê Thị K, Lê Thị HG, Lê Thị Hồng T, Lê Thị H, Lê Thị Ngọc C và Lê Thị Châu N. Bà G sống với cụ T và có nghe các em bà nói cụ TH có khoảng 18.000m²; đất tại xã L5. Cụ TH chết năm 1996, không di chúc, bà HG khởi kiện chia di sản thừa kế của cụ TH; bà không có ý kiến. Nếu Tòa án chấp nhận khởi kiện của bà HG; bà G yêu cầu được hưởng 1 phần theo quy định của pháp luật.

4. Anh Võ Quốc K, Anh Võ Quốc T và Chị Võ Thị Hồng NG; hàng thừa kế của bà G (chết ngày 23-10-2021) thống nhất trình bày:

Bà G cùng chồng tên Võ Thanh D (chết năm 2010) có 03 người con chung gồm: Anh Võ Quốc K, Anh Võ Quốc T và Chị Võ Thị Hồng NG. Anh, chị yêu cầu được hưởng phần thừa kế của mẹ đẻ (bà G).

5. Bà Lê Thị L trình bày: Bà thống nhất trình bày và yêu cầu của bà HG. Sau giải phóng, bà và cụ TH lên vùng kinh tế mới tại xã L5 khai phá đất, phát cây rừng sử dụng đất; đến khoảng năm 1981 ông T lên sau. Ông T ở chung với cha mẹ được khoảng 01 năm sau lấy vợ ở riêng đến nay. Phần đất gò cụ TH trồng cây Điều, sau khi cụ TH chết 03 năm, ông T phá cây Điều trồng cây cao su đến nay do chị em ruột đồng ý để ông T lấy tiền nuôi mẹ nhưng không nuôi. Nay ông T yêu cầu thanh toán công sức khai phá, tôn tạo đất; bà không đồng ý.

6. Các Bà Lê Thị Thu T, Lê Thị K, Lê Thị H, Lê Thị Hồng TH, Lê Thị Ngọc C, Lê Thị Châu N thống nhất trình bày: Đồng ý yêu cầu của bà HG và Cụ Nguyễn Thị L.

Bản án sơ thẩm số 68/2021/DS-ST ngày 21 tháng 12 năm 2021, TAND huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh; quyết định:

Căn cứ các Điều 147, 157, 158, 165, 166, 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 612, 613, 623, 650, 651 của Bộ luật Dân sự; Khoản 7 Điều 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội; quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Bà Lê Thị HG về việc chia thừa kế tài sản của Cụ Lê Văn TH theo pháp luật.

2. Chia di sản thừa kế của Cụ Lê Văn TH cho Cụ Nguyễn Thị L, Bà Lâm Thị G (bà G chết nên phần thừa kế của bà G sẽ do Cụ Trương Thị T, Anh Võ Quốc K, Anh Võ Quốc T và Chị Võ Thị Hồng NG được hưởng), Ông Lê Văn T, Ông Lê Văn C, Bà Lê Thị L, Bà Lê Thị Thu T, Bà Lê Thị K, Bà Lê Thị HG, Bà Lê Thị Hồng TH, Bà Lê Thị H, Bà Lê Thị Ngọc C và Bà Lê Thị Châu N mỗi người được hưởng phần di sản có giá trị là 120.111.000 đồng (bằng chữ: một trăm hai mươi triệu một trăm mười một nghìn đồng). Ghi nhận Ông Lê Văn C nhường kỷ phần thừa kế được chia cho Cụ Nguyễn Thị L được quyền sở hữu.

3. Về chia hiện vật:

3.1 Ông Lê Văn T được quyền sử dụng phần đất diện tích $679,2m^2$ (tương đương 5,0 mét ngang đất mặt tiền đường nhựa), trong đó có $30m^2$ đất ở và $649,2m^2$ là đất nông nghiệp, thuộc thửa 202, tờ bản đồ số 02, tại ấp Lưu Văng Văng (nay là ấp L4), xã L5, huyện L6, tỉnh Tây Ninh. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: 00073 QSDĐ/E8 ngày 29 tháng 12 năm 1995 mang tên Lê Văn Thia (có sơ đồ kèm theo).

3.2 Cụ Trương Thị T, Anh Võ Quốc K, Anh Võ Quốc T và Chị Võ Thị Hồng NG được quyền sử dụng chung phần đất diện tích $677,4m^2$ (tương đương 5,0 mét ngang đất mặt tiền đường nhựa), trong đó có $30m^2$ đất ở và $647,4m^2$ là đất nông nghiệp, thuộc thửa 202, tờ bản đồ số 02, tại ấp Lưu Văng Văng (nay là ấp L4), xã L5, huyện L6, tỉnh Tây Ninh. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: 00073 QSDĐ/E8 ngày 29 tháng 12 năm 1995 mang tên Lê Văn Thia (có sơ đồ kèm theo).

3.3 Bà Lê Thị L được quyền sử dụng phần đất diện tích $675,7m^2$ (tương đương 5,0 m ngang đất mặt tiền đường nhựa), trong đó có $30m^2$ đất ở và $645,7m^2$ là đất nông nghiệp, thuộc thửa 202, tờ bản đồ số 02, tại ấp Lưu Văng Văng (nay là ấp L4), xã L5, huyện L6, tỉnh Tây Ninh. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: 00073 QSDĐ/E8 ngày 29 tháng 12 năm 1995 mang tên Lê Văn Thia (có sơ đồ kèm theo).

Bà Lê Thị K được quyền sử dụng phần đất diện tích $674,0m^2$ (tương đương 5,0m ngang đất mặt tiền đường nhựa), trong đó có $30 m^2$ đất ở và $644,0m^2$ là đất nông nghiệp, thuộc thửa 202, tờ bản đồ số 02, tại ấp Lưu Văng Văng (nay là ấp L4), xã L5, huyện L6, tỉnh Tây Ninh. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: 00073 QSDĐ/E8 ngày 29 tháng 12 năm 1995 mang tên Lê Văn Thia (có sơ đồ kèm theo).

Bà Lê Thị HG được quyền sử dụng phần đất diện tích $672,4m^2$ (tương đương 5,0m ngang đất mặt tiền đường nhựa), trong đó có $30 m^2$ đất ở và $642,4m^2$ là đất nông nghiệp, thuộc thửa 202, tờ bản đồ số 02, tại ấp Lưu Văng

Văng (nay là ấp L4), xã L5, huyện L6, tỉnh Tây Ninh. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: 00073 QSDĐ/E8 ngày 29 tháng 12 năm 1995 mang tên Lê Văn Thia *(có sơ đồ kèm theo)*.

Cụ Nguyễn Thị L được quyền sử dụng phần đất có diện tích $12.136,7\text{m}^2$ (đất trồng lúa nước) tại các thửa 27, 31, 35, 38, 42, 43 và 44, tờ bản đồ số 18 *(có sơ đồ kèm theo)*, và được quyền sử dụng phần đất diện tích $1.455,1\text{m}^2$ (tương đương 10,70 mét ngang đất mặt tiền đường nhựa, mặt hậu là 11 mét), trong đó có 100m^2 đất ở và $1.355,1\text{m}^2$ là đất nông nghiệp, thuộc thửa 202, tờ bản đồ số 02 *(có sơ đồ kèm theo)*. Cả hai phần đất trên đều tọa lạc tại ấp Lưu Văng Văng (nay là ấp L4), xã L5, huyện L6, tỉnh Tây Ninh. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: 00073 QSDĐ/E8 ngày 29 tháng 12 năm 1995 mang tên Lê Văn Thia.

Bà Lê Thị Thu T được quyền sử dụng phần đất diện tích $668,2\text{m}^2$ (tương đương 5,0 m ngang đất mặt tiền đường nhựa), trong đó có 30m^2 đất ở và $638,2\text{m}^2$ là đất nông nghiệp, thuộc thửa 202, tờ bản đồ số 02, tại ấp Lưu Văng Văng (nay là ấp L4), xã L5, huyện L6, tỉnh Tây Ninh. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: 00073 QSDĐ/E8 ngày 29 tháng 12 năm 1995 mang tên Lê Văn Thia *(có sơ đồ kèm theo)*.

Bà Lê Thị H được quyền sử dụng phần đất diện tích $666,7\text{m}^2$ (tương đương 5,0m ngang đất mặt tiền đường nhựa), trong đó có 30m^2 đất ở và $636,7\text{m}^2$ là đất nông nghiệp, thuộc thửa 202, tờ bản đồ số 02, tại ấp Lưu Văng Văng (nay là ấp L4), xã L5, huyện L6, tỉnh Tây Ninh. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: 00073 QSDĐ/E8 ngày 29 tháng 12 năm 1995 mang tên Lê Văn Thia *(có sơ đồ kèm theo)*.

Bà Lê Thị Ngọc C được quyền sử dụng phần đất diện tích $665,5\text{m}^2$ (tương đương 5,0 m ngang đất mặt tiền đường nhựa), trong đó có 30m^2 đất ở và $635,5\text{m}^2$ là đất nông nghiệp, thuộc thửa 202, tờ bản đồ số 02, tại ấp Lưu Văng Văng (nay là ấp L4), xã L5, huyện L6, tỉnh Tây Ninh. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: 00073 QSDĐ/E8 ngày 29 tháng 12 năm 1995 mang tên Lê Văn Thia *(có sơ đồ kèm theo)*.

Bà Lê Thị Hồng TH được quyền sử dụng phần đất diện tích $668,0\text{m}^2$ (tương đương 5,0 m ngang đất mặt tiền đường nhựa), trong đó có 30m^2 đất ở và $638,0\text{m}^2$ là đất nông nghiệp, thuộc thửa 202, tờ bản đồ số 02, tại ấp Lưu Văng Văng (nay là ấp L4), xã L5, huyện L6, tỉnh Tây Ninh. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: 00073 QSDĐ/E8 ngày 29 tháng 12 năm 1995 mang tên Lê Văn Thia *(có sơ đồ kèm theo)*.

Bà Lê Thị Châu N được quyền sử dụng phần đất diện tích $657,0\text{m}^2$ (tương đương 5,0 m ngang đất mặt tiền đường nhựa), trong đó có 30m^2 đất ở và $627,0\text{m}^2$ là đất nông nghiệp, thuộc thửa 202, tờ bản đồ số 02, tại ấp Lưu Văng Văng (nay là ấp L4), xã L5, huyện L6, tỉnh Tây Ninh. Giấy chứng nhận

quyền sử dụng đất số: 00073 QSDĐ/E8 ngày 29 tháng 12 năm 1995 mang tên Lê Văn Thia (có sơ đồ kèm theo).

Ông Lê Văn T có trách nhiệm chặt và di dời cây cao su trên phần đất diện tích 8.159,2m², tại thửa 202, tờ bản đồ số 19 và cây trà vàng trên phần đất diện tích 1.072,6m², thửa số 27, tờ bản đồ số 18, tại ấp Lưu Văng văng (nay là ấp L4), xã L5, huyện L6, tỉnh Tây Ninh để giao lại đất cho những người có quyền sử dụng đất theo quyết định của Bản án này.

Kiến nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: 00073 QSDĐ/E8 ngày 29 tháng 12 năm 1995, mang tên Lê Văn Thia để cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quyết định của Bản án.

Các đương sự có nghĩa vụ liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục đăng ký quyền sử dụng đất theo quyết định của Bản án này.

4. Về thanh toán giá trị chênh lệch:

Ông Lê Văn T có nghĩa vụ thanh toán lại cho Cụ Nguyễn Thị L số tiền 62.131.800 đồng (bằng chữ: sáu mươi hai triệu một trăm ba mươi một nghìn tám trăm đồng).

Cụ Trương Thị T, Anh Võ Quốc K, Anh Võ Quốc T và Chị Võ Thị Hồng NG có nghĩa vụ liên đới thanh toán lại cho Cụ Nguyễn Thị L số tiền là 61.665.600 đồng (bằng chữ: sáu mươi một triệu sáu trăm sáu mươi lăm nghìn sáu trăm đồng).

Bà Lê Thị L có nghĩa vụ thanh toán lại cho Cụ Nguyễn Thị L số tiền là 61.225.300 đồng (bằng chữ: sáu mươi một triệu hai trăm hai mươi lăm nghìn ba trăm đồng).

Bà Lê Thị K có nghĩa vụ thanh toán lại cho Cụ Nguyễn Thị L số tiền là 60.785.000 đồng (bằng chữ: sáu mươi triệu bảy trăm tám mươi lăm nghìn đồng).

Bà Lê Thị HG có nghĩa vụ thanh toán lại cho Cụ Nguyễn Thị L số tiền là 60.370.600 đồng (bằng chữ: sáu mươi triệu ba trăm bảy mươi nghìn sáu trăm đồng).

Bà Lê Thị Thu T có nghĩa vụ thanh toán lại cho Cụ Nguyễn Thị L số tiền là 59.282.800 đồng (bằng chữ: năm mươi chín triệu hai trăm tám mươi hai nghìn tám trăm đồng).

Bà Lê Thị H có nghĩa vụ thanh toán lại cho Cụ Nguyễn Thị L số tiền là 58.894.300 đồng (bằng chữ: năm mươi tám triệu tám trăm chín mươi bốn nghìn ba trăm đồng).

Bà Lê Thị Ngọc C có nghĩa vụ thanh toán lại cho Cụ Nguyễn Thị L số tiền là 58.583.500 đồng (bằng chữ: năm mươi tám triệu năm trăm tám mươi ba nghìn năm trăm).

Bà Lê Thị Hồng TH có nghĩa vụ thanh toán lại cho Cụ Nguyễn Thị L số tiền là 59.231.000 đồng (bằng chữ: năm mươi chín triệu hai trăm ba mươi một nghìn đồng).

Bà Lê Thị Châu N có nghĩa vụ thanh toán lại cho Cụ Nguyễn Thị L số tiền là 56.382.000 đồng (bằng chữ: năm mươi sáu triệu ba trăm tám mươi hai nghìn đồng).

Bản án quyết định án phí, quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 04 tháng 01 năm 2022 ông T có đơn kháng cáo đề nghị chấp nhận yêu cầu của ông giao đất cho bà H; tính công sức đóng góp cho ông. Tại phiên tòa phúc thẩm ngày 30-6-2022 ông yêu cầu thanh toán giá trị cây cao su và bụi tre 50.000 đồng/bụi, gồm 70 bụi Tre. Tại phiên tòa phúc thẩm ngày 28-7-2022 ông T rút yêu cầu thanh toán giá trị bụi tre trên đất.

** Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa có ý kiến như sau:*

Tổ tụng: Hội đồng xét xử, Thẩm phán và những người tham gia tổ tụng đã chấp hành đúng những quy định pháp luật tổ tụng dân sự.

Nội dung:

1. Ngày 17/11/2021, cụ T chết (*bút lục 207*); nhưng ngày 21/12/2021, Hội đồng xét xử tuyên cụ T được quyền hưởng chung kỷ phần của các con bà G và chịu các chi phí tổ tụng là chưa chính xác, cần sửa án: tuyên giao phần di sản của Tươi được hưởng từ bà G giao cho các con bà G quản lý, sử dụng;

2. Cây cao su trên đất của các đồng thừa kế được hưởng đề nghị thanh toán cho ông T; căn cứ khoản 2, Điều 308 BLTTDS, sửa án sơ thẩm đối với phần di sản mà cụ T được hưởng từ bà G.

Đề nghị sửa bản án sơ thẩm. Chấp nhận kháng cáo của ông T. Buộc các đồng thừa kế thanh toán lại giá trị cây cao su cho ông T.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa; ý kiến của Kiểm sát viên; Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Tổ tụng: Tại phiên tòa phúc thẩm, Ông Lê Văn T ủy quyền chị Lê Thị Cẩm Nhung tham gia phiên tòa phúc thẩm; Giấy ủy quyền lập ngày 01 tháng 7 năm 2022; tại Ủy ban nhân dân xã L5, huyện L6, tỉnh Tây Ninh được chấp nhận.

[2] Nội dung vụ kiện:

[2.1] Các bên thống nhất xác định cụ ông Lê Văn TH chung sống cụ bà Trương Thị T có 01 con chung tên Lê Thị G. Sau đó, cụ T và cụ TH ly hôn; cụ ông TH chung sống với cụ bà Nguyễn Thị L có 10 con chung gồm các ông bà: ông T, ông C, bà L, bà T, bà K, bà HG, bà TH, bà H, bà C, bà N.

[2.2] Cụ TH chết ngày 29-7-1996 không có di chúc. Cụ TH và cụ L có

tài sản chung gồm: Phần đất gò diện tích $8.159,2\text{m}^2$ (60,7 mét ngang mặt tiền), trên đất ông T trồng 425 cây cao su 13 năm tuổi và 70 bụi tre và phần đất trồng lúa diện tích $12.136,7\text{m}^2$. Cả 2 phần đất tọa lạc: xã L5, huyện L6, tỉnh Tây Ninh; do cụ ông Thia đứng tên quyền sử dụng đất.

[2.3] Sau khi cụ TH chết, năm 2000 ông T sử dụng 2 phần đất trên. Trên diện tích $8.159,2\text{m}^2$ đất, ông T trồng cao su đến nay, được anh chị em đồng ý, lý do để lấy tiền nuôi cụ L. Riêng diện tích $12.136,7\text{m}^2$ đất, ông T sử dụng từ năm 2000, đến năm 2015 giao cho bà H quản lý sử dụng.

[2.4] Theo chứng thư thẩm định giá xác định $\frac{1}{2}$ di sản quyền sử dụng đất của cụ TH có giá trị 1.441.334.000 đồng; 425 cây Cao su có giá trị 105.000.000 đồng. Nay Bà Lê Thị HG yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ TH gồm diện tích $8.159,2\text{m}^2$ đất và diện tích $12.136,7\text{m}^2$ đất theo pháp luật; chia bằng hiện vật được ông T và các đồng thừa kế thống nhất. Tuy nhiên, ông T có ý kiến đối với diện tích $8.159,2\text{m}^2$ đất chia đất mặt tiền, đất mặt hậu không chia để lại làm nơi thờ cúng và yêu cầu chia cho ông hưởng 2 phần do công sức quản lý của ông và giao diện tích $12.136,7\text{m}^2$ cho chị Hiền; nhưng không được đồng thừa kế thống nhất.

[3] Tòa sơ thẩm đã xác định di sản, hàng thừa kế và giá trị được hưởng của các đồng thừa kế của cụ ông Lê Văn TH đúng pháp luật; mỗi đồng thừa kế gồm ông bà Lê Thị Gái, Lê Văn Tòng, Lê Văn Chinh, Lê Thị Liên, Lê Thị K, Lê Thị Hồng, Lê Thị Thu Tiếp, Lê Thị H, Lê Thị Ngọc C, Lê Thị Hồng TH, Lê Thị Châu N và Cụ Nguyễn Thị L được nhận di sản của cụ TH có giá trị 120.111.000 đồng (12 đồng thừa kế) tương ứng quyền sử dụng đất diện tích ngang dài 5.0 mét; riêng Cụ Nguyễn Thị L được nhận di sản có tổng giá trị 1.561.445.000 đồng (có phần của Ông Lê Văn C) tương ứng diện tích đất ngang dài 11.0 mét; đất tranh chấp thuộc thửa 202, Tờ bản đồ số 19; tọa lạc tại ấp L4, xã L5, huyện L6, tỉnh Tây Ninh. Tuy nhiên, Cụ Trương Thị T chết ngày 17-11-2021 nhưng toà sơ thẩm quyết định giao phần thừa kế của Bà Lâm Thị G được hưởng cho cụ T và các con của bà G; đồng thời buộc cụ T cùng họ chịu chi phí tố tụng, án phí sơ thẩm và thanh toán giá trị chênh lệch là không phù hợp nên cấp phúc thẩm điều chỉnh lại.

[4] Xét kháng cáo của bị đơn:

[4.1] Ông T yêu cầu chia thừa kế di sản của cụ TH, ông được chia 2 phần, do ông có công sức khai phá, giữ gìn, tôn tạo đất. Tuy nhiên, Cụ Nguyễn Thị L và các đồng thừa kế đều cho rằng: ông T không sống chung với cha mẹ đẻ (mẹ đẻ Cụ Nguyễn Thị L); đất đều do các cụ quản lý, sử dụng; trên diện tích $8.159,2\text{m}^2$ đất có nhà tường xây gạch của 2 cụ; sau khi cụ TH chết, cụ L giao đất cho ông T trồng cây cao su, cây Tràm và trồng Lúa; ông T hưởng hoa lợi đến thời điểm tranh chấp. Ông T cho rằng ông khai phá cùng cụ

TH từ năm 1981, các đồng thừa kế không thừa nhận; do đó không có căn cứ xem xét kháng cáo của ông.

[4.2] Đối với yêu cầu thanh toán giá trị cây Cao su và bụi Tre trên đất thấy rằng: Tại Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 18-7-2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh thể hiện: Trên thửa 202, Tờ bản đồ số 19 có 548 cây Cao su và 79 bụi Tre. Và từng phần đất các đồng thừa kế được chia thể hiện như sau:

[4.2.1] Phần diện tích ngang 5 mét, đất của ông T được chia có 70 cây Cao su và 32 bụi Tre. Phần diện tích ngang 5 mét, đất bà N được chia có 65 cây Cao su và 38 bụi Tre. Phần diện tích ngang 5 mét, đất bà TH được chia có 44 cây Cao su và 01 bụi Tre. Phần diện tích ngang 5 mét, đất bà C được chia có 44 cây Cao su và 01 bụi Tre. Phần diện tích ngang 5 mét, đất bà H được chia có 44 cây Cao su. Phần diện tích ngang 5 mét, đất bà T được chia có 44 cây Cao su và 07 bụi Tre. Phần diện tích ngang 5 mét, đất bà K được chia có 39 cây Cao su và 01 bụi Tre. Phần diện tích ngang 5 mét, đất bà L được chia có 46 cây Cao su và 01 bụi Tre. Phần diện tích ngang 5 mét, đất bà G (anh Kỳ,) được chia có 37 cây Cao su và 01 bụi Tre. Phần diện tích ngang 5 mét, đất bà HG được chia có 37 cây Cao su. Phần diện tích ngang 11,0 mét, đất cụ L được chia có 69 cây Cao su và 32 bụi Tre.

[4.2.2] Qua thẩm định tại chỗ của cấp phúc thẩm, các đương sự thống nhất số cây Cao su có thực tế 548 cây và xác định giá trị 250.000 đồng/cây. Xét thấy, cây Cao su còn giá trị khai thác, các đồng thừa kế có nghĩa vụ thanh toán cho ông T; nhưng Tòa sơ thẩm buộc ông T chặt, di dời không đúng. Do đó chấp nhận kháng cáo của bị đơn; buộc các đồng thừa kế có nghĩa vụ thanh toán cho Ông Lê Văn T giá trị 548 cây Cao su thành tiền 119.500.000 đồng (đã trừ 70 cây Cao su của ông T); cụ thể như sau:

[4.2.2.1] Anh Võ Quốc K, Anh Võ Quốc T, chị Võ Thị Huỳnh Nhung thanh toán cho Ông Lê Văn T 46 cây cao su x 250.000 đồng = 11.500.000 đồng.

[4.2.2.2] Bà Lê Thị L thanh toán cho Ông Lê Văn T 46 cây Cao su x 250.000 đồng = 11.500.000 đồng.

[4.2.2.3] Bà Lê Thị K thanh toán cho Ông Lê Văn T 39 cây Cao su x 250.000 đồng = 9.750.000 đồng;

[4.2.2.4] Bà Lê Thị HG thanh toán cho Ông Lê Văn T 37 cây Cao su x 250.000 đồng = 9.250.000 đồng;

[4.2.2.5] Cụ Nguyễn Thị L thanh toán cho Ông Lê Văn T 69 cây Cao su x 250.000 đồng = 17.250.000 đồng;

[4.2.2.6] Bà Lê Thị Thu T thanh toán cho Ông Lê Văn T 44 cây Cao su x 250.000 đồng = 11.000.000 đồng;

[4.2.2.7] Bà Lê Thị H thanh toán cho Ông Lê Văn T 44 cây Cao su x 250.000 đồng = 11.000.000 đồng;

[4.2.2.8] Bà Lê Thị Ngọc C thanh toán cho Ông Lê Văn T 44 cây cao su x 250.000 đồng = 11.000.000 đồng;

[4.2.2.9] Bà Lê Thị Hồng TH thanh toán cho Ông Lê Văn T 44 cây cao su x 250.000 đồng = 11.000.000 đồng;

[4.2.2.10] Bà Lê Thị Châu N thanh toán cho Ông Lê Văn T 65 cây Cao su x 250.000 đồng = 16.250.000 đồng;

[4.2.3] Đối với 79 bụi Tre chưa được Tòa sơ thẩm định giá; nhưng tại phiên tòa ngày 30-6-2022 ông T tính giá trị 50.000 đồng/bụi; như vậy 79 bụi Tre thành tiền 3.950.000 đồng. Riêng phần đất ông T được chia có 32 bụi Tre/79 bụi Tre; do đó còn lại 47 bụi Tre trên đất của các đồng thừa kế được chia. Tuy nhiên, tại phiên tòa phúc thẩm ngày 28-7-2022, ông T rút yêu cầu thanh toán giá trị bụi Tre nên không xem xét.

[5] Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ tại cấp phúc thẩm số tiền 700.000 (bảy trăm ngàn) đồng, ông T tự nguyện chịu, không yêu cầu các đồng thừa kế có nghĩa vụ thanh toán.

[6] Án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ Điều 12, 25, 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội; Các đương sự phải chịu tương ứng tài sản được chia; Người cao tuổi không phải chịu án phí; cụ thể như sau:

6.1 Ông Lê Văn T được chia quyền sử dụng đất; trị giá 120.111.000 đồng, nên phải chịu số tiền 6.005.550 đồng;

6.2 Anh Võ Quốc K, Anh Võ Quốc T, chị Võ Thị Huỳnh Nhung; được chia quyền sử dụng đất trị giá 120.111.000 đồng và 46 cây Cao su có giá trị 11.500.000 đồng; tổng giá trị tài sản 131.611.000 đồng; nên phải chịu số tiền 6.580.000 đồng;

6.3 Bà Lê Thị L được chia quyền sử dụng đất giá trị 120.111.000 đồng và 46 cây Cao su có giá trị 11.500.000 đồng; tổng giá trị tài sản 131.611.000 đồng; nên phải chịu số tiền 6.580.000 đồng;

6.4 Bà Lê Thị K được chia quyền sử dụng đất giá trị 120.111.000 đồng và 39 cây Cao su có giá trị 9.750.000 đồng; tổng giá trị tài sản 129.861.000 đồng; nên phải chịu số tiền 6.493.050 đồng;

6.5 Bà Lê Thị HG được chia quyền sử dụng đất có giá trị 120.111.000 đồng và 37 cây Cao su có giá trị 9.250.000 đồng; tổng giá trị tài sản 129.361.000 đồng; nên phải chịu số tiền 6.493.050 đồng;

6.6 Cụ Nguyễn Thị L được chia di sản, nhưng thuộc trường hợp Người cao tuổi, được miễn án phí. Tuy nhiên, phần quyền sử dụng đất của Ông Lê Văn C được chia giá trị 120.111.000 đồng và 33 cây Cao su trên đất giá trị 8.250.000 đồng; tổng giá trị tài sản ông C 128.361.000 đồng; ông C thuộc

Người cao tuổi, nhưng không có Đơn xin miễn nộp án phí, do đó không có căn cứ xem xét. Và phần tài sản của ông C được hưởng cho Cụ Nguyễn Thị L; nên cụ L phải chịu án phí số tiền 6.418.050 đồng.

6.7 Bà Lê Thị Thu T được chia quyền sử dụng đất giá trị 120.111.000 đồng và 44 cây Cao su có giá trị 11.000.000 đồng; tổng giá trị tài sản 131.111.000 đồng; nên phải chịu số tiền 6.550.500 đồng;

6.8 Bà Lê Thị H được chia quyền sử dụng đất giá trị 120.111.000 đồng và 44 cây Cao su giá trị 11.000.000 đồng; tổng giá trị tài sản 131.111.000 đồng, nên phải chịu số tiền 6.550.500 đồng;

6.9 Bà Lê Thị Ngọc C được chia quyền sử dụng đất giá trị 120.111.000 đồng và 44 cây Cao su giá trị 11.000.000 đồng; tổng giá trị tài sản 131.111.000 đồng, nên phải chịu số tiền 6.550.500 đồng;

6.10 Bà Lê Thị Hồng TH được chia quyền sử dụng đất giá trị 120.111.000 đồng và 44 cây Cao su giá trị 11.000.000 đồng; tổng giá trị tài sản 131.111.000 đồng, nên phải chịu số tiền 6.550.500 đồng;

6.11 Bà Lê Thị Châu N được chia quyền sử dụng đất giá trị 120.111.000 đồng và 65 cây Cao su giá trị 16.250.000 đồng; tổng giá trị tài sản 136.361.000 đồng, nên phải chịu số tiền 6.818.050 đồng.

[7] Kiểm sát viên đề nghị sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận kháng cáo của Ông Lê Văn T. Buộc các đồng thừa kế thanh toán giá trị cây cao su cho ông T và giao phần thừa kế của bà G cho các con bà G; điều chỉnh phần chi phí tố tụng và án phí của cụ T là phù hợp nên chấp nhận.

[8] Án phí phúc thẩm: Căn cứ Điều 12 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội; bị đơn được miễn án phí phúc thẩm dân sự;

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2, Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Chấp nhận kháng cáo của Ông Lê Văn T.

Sửa Bản án sơ thẩm số: 68/2021/DS-ST ngày 21 tháng 12 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh .

Căn cứ Điều 612, 613, 623, 650, 651 của Bộ luật Dân sự; Điều 12, 25, 27 của Nghị quyết: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Chấp nhận 1 phần yêu cầu khởi kiện của Bà Lê Thị HG “Về việc Tranh chấp thừa kế tài sản”; đối với Ông Lê Văn T.

2. Chia di sản thừa kế quyền sử dụng đất diện tích 8.159,2m²; thửa 202, tờ bản đồ số 19; đất tọa lạc tại: xã L5, huyện L6, tỉnh Tây Ninh; có Giấy

CNQSD số vào sổ: 00073 QSDĐ/E8 do Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh cấp ngày 29-12- 1995 cho Cụ Lê Văn TH.

3. Chia di sản thừa kế quyền sử dụng đất diện tích 14.369,4m²; đất các thửa 227, 31, 35, 38, 168, 39, 42, 43 và 44; tờ bản đồ số 18; tọa lạc tại xã L5, huyện L6, tỉnh Tây Ninh; có Giấy CNQSD số vào sổ: 00073 QSDĐ/E8; do Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh cấp ngày 29-12- 1995 cho Cụ Lê Văn TH.

4. Chia giá trị di sản: Các đồng thừa kế của Cụ Lê Văn TH gồm có: Cụ bà Nguyễn Thị Lan; anh Võ Quốc Kỳ, Võ Quốc Tân, Võ Thị Hồng Nhung (đồng thừa kế Bà Lâm Thị G); Ông Lê Văn T; Ông Lê Văn C; Bà Lê Thị L; Bà Lê Thị Thu T; Bà Lê Thị K; Bà Lê Thị HG; Bà Lê Thị Hồng TH; Bà Lê Thị H; Bà Lê Thị Ngọc C và Bà Lê Thị Châu N; mỗi người được hưởng phần di sản có giá trị 120.111.000 đồng (một trăm, hai mươi triệu, một trăm mười một nghìn) đồng. Ghi nhận Ông Lê Văn C nhường phần thừa kế được hưởng có giá trị 120.111.000 đồng cho cụ bà Lan được quyền sở hữu.

5. Chia hiện vật:

5.1 Ông Lê Văn T được quyền sở hữu diện tích 679,2m² (5,0 mét ngang đất mặt tiền đường nhựa), gồm diện tích 30m² đất ở, diện tích 649,2m² đất nông nghiệp và 70 cây Cao su, 32 bụi Tre; đất thuộc thửa 202, tờ bản đồ số 02; tại ấp L4, xã L5, huyện L6, tỉnh Tây Ninh; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: 00073 QSDĐ/E8; do Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh cấp ngày 29-12-1995 cho Cụ Lê Văn TH; (có Sơ đồ kèm hiện trạng sử dụng đất kèm theo);

5.2 Anh Võ Quốc K, Anh Võ Quốc T và Chị Võ Thị Hồng NG được quyền sở hữu chung diện tích 677,4m² (5,0 mét ngang đất mặt tiền đường nhựa), gồm diện tích 30m² đất ở, diện tích 647,4m² đất nông nghiệp và 46 cây Cao su, 01 bụi Tre; đất thuộc thửa 202, tờ bản đồ số 02; tại ấp L4, xã L5, huyện L6, tỉnh Tây Ninh; có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: 00073 QSDĐ/E8; do Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh cấp ngày 29-12-1995 cho Cụ Lê Văn TH; (có sơ đồ hiện trạng sử dụng đất kèm theo);

5.3 Bà Lê Thị L được quyền sở hữu diện tích 675,7m² (5,0 mét ngang đất mặt tiền đường nhựa), gồm diện tích 30 m² đất ở, diện tích 645,7m² đất nông nghiệp và 46 cây Cao su, 01bụi Tre; thuộc thửa 202, tờ bản đồ số 02; tại ấp L4, xã L5, huyện L6, tỉnh Tây Ninh; có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: 00073 QSDĐ/E8; do Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh cấp ngày 29-12-1995 cho Cụ Lê Văn TH; (có sơ đồ hiện trạng sử dụng đất kèm theo);

5.4 Bà Lê Thị K được quyền sở hữu diện tích 674,0m² (5,0 mét ngang đất mặt tiền đường nhựa), gồm diện tích 30 m² đất ở, diện tích 644,0m² đất nông nghiệp và 39 cây Cao su, 01 bụi Tre; thuộc thửa 202, tờ bản đồ số 02; tại

ấp L4, xã L5, huyện L6, tỉnh Tây Ninh; có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: 00073 QSDĐ/E8; do Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh cấp ngày 29-12-1995 cho Cụ Lê Văn TH; *(có sơ đồ hiện trạng sử dụng đất kèm theo)*

5.5 Bà Lê Thị HG được quyền sở hữu diện tích 672,4m² (5,0 m ngang đất mặt tiền đường nhựa), gồm diện tích 30 m² đất ở, diện tích 642,4m² đất nông nghiệp và 37 cây Cao su; đất thuộc thửa 202, tờ bản đồ số 02; tại ấp L4, xã L5, huyện L6, tỉnh Tây Ninh; có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: 00073 QSDĐ/E8; do Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh cấp ngày 29-12-1995 cho Cụ Lê Văn TH; *(có sơ đồ hiện trạng sử dụng đất kèm theo)*;

5.6 Cụ Nguyễn Thị L được quyền sở hữu diện tích 12.136,7m² đất trồng lúa nước; gồm các thửa 27, 31, 35, 38, 42, 43 và 44; tờ bản đồ số 18; diện tích 1.455,1m² (10,70 mét ngang đất mặt tiền đường nhựa, mặt hậu 11 mét), gồm diện tích 100m² đất ở, diện tích 1.355,1m² đất nông nghiệp và 69 cây Cao su, 01 bụi Tre; đất thuộc thửa 202, tờ bản đồ số 02; tại ấp L4, xã L5, huyện L6, tỉnh Tây Ninh; có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: 00073 QSDĐ/E8; do Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh cấp ngày 29 tháng 12 năm 1995 cho Cụ Lê Văn TH; *(có sơ đồ hiện trạng sử dụng đất kèm theo)*;

5.7 Bà Lê Thị Thu T được quyền sở hữu diện tích 668,2m² (5,0 m ngang đất mặt tiền đường nhựa), gồm diện tích 30 m² đất ở, diện tích 638,2 m² đất nông nghiệp và 44 cây Cao su, 07 bụi Tre; đất thuộc thửa 202, tờ bản đồ số 02; tại ấp L4, xã L5, huyện L6, tỉnh Tây Ninh; có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: 00073 QSDĐ/E8; do Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh cấp ngày 29-12-1995 cho Cụ Lê Văn TH; *(có sơ đồ hiện trạng sử dụng đất kèm theo)*;

5.8 Bà Lê Thị H được quyền sở hữu diện tích 666,7m² (5,0 m ngang đất mặt tiền đường nhựa), gồm diện tích 30m² đất ở, diện tích 636,7m² đất nông nghiệp và 44 cây Cao su; đất thuộc thửa 202, tờ bản đồ số 02; tại ấp L4), xã L5, huyện L6, tỉnh Tây Ninh; có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: 00073 QSDĐ/E8; do Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh cấp ngày 29-12-1995 cho Lê Văn Thia; *(có sơ đồ hiện trạng sử dụng đất kèm theo)*;

5.9 Bà Lê Thị Ngọc C được quyền sở hữu diện tích 665,5m² (5,0 m ngang đất mặt tiền đường nhựa), gồm diện tích 30m² đất ở, diện tích 635,5m² đất nông nghiệp và 44 cây Cao su, 01bụi Tre; thuộc thửa 202, tờ bản đồ số 02; tại ấp L4, xã L5, huyện L6, tỉnh Tây Ninh; có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: 00073 QSDĐ/E8; do Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh cấp ngày 29-12-1995 cho Cụ Lê Văn TH; *(có sơ đồ hiện trạng sử dụng đất kèm theo)*;

5.10 Bà Lê Thị Hồng TH được quyền sở hữu diện tích 668,0m² (5,0 mét ngang đất mặt tiền đường nhựa), gồm diện tích 30m² đất ở, diện tích 638,0m² đất nông nghiệp và 44 cây Cao su, 01 bụi Tre; đất thuộc thửa 202, tờ bản đồ số 02; tại ấp L4, xã L5, huyện L6, tỉnh Tây Ninh; có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: 00073 QSDĐ/E8; do Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh cấp ngày 29-12-1995 cho Lê Văn Thia; *(có sơ đồ hiện trạng sử dụng đất kèm theo)*;

5.11 Bà Lê Thị Châu N được quyền sở hữu diện tích 657,0m² (5,0 m ngang đất mặt tiền đường nhựa), gồm diện tích 30 m² đất ở, diện tích 627,0m² đất nông nghiệp và 65 cây Cao su, 38 bụi Tre; thuộc thửa 202, tờ bản đồ số 02; tại ấp L4, xã L5, huyện L6, tỉnh Tây Ninh; có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: 00073 QSDĐ/E8; do Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh cấp ngày 29-12-1995 cho Cụ Lê Văn TH; *(có sơ đồ hiện trạng sử dụng đất kèm theo)*;

6. Buộc Anh Võ Quốc K, Anh Võ Quốc T, Chị Võ Thị Hồng NG; các Bà Lê Thị L, Lê Thị K, Lê Thị Hồng, Nguyễn Thị Lan, Lê Thị Thu Tiếp, Lê Thị H, Lê Thị Ngọc C, Lê Thị Hồng TH, Lê Thị Châu N; có nghĩa vụ thanh toán cho Ông Lê Văn T số tiền 119.500.000 (một trăm, mười chín triệu, năm trăm ngàn) đồng, cụ thể:

6.1 Các Anh Võ Quốc K, Võ Quốc Tân và Chị Võ Thị Hồng NG; thanh toán số tiền 11.500.000 (mười một triệu, năm trăm ngàn) đồng;

6.2 Lê Thị Liên thanh toán số tiền 11.500.000 (mười một triệu, năm trăm ngàn) đồng;

6.3 Lê Thị K thanh toán số tiền 9.750.000 (chín triệu, bảy trăm, năm chục ngàn) đồng;

6.3 Lê Thị Hồng thanh toán số tiền 9.250.000 (chín triệu, hai trăm, năm chục ngàn) đồng;

6.4 Nguyễn Thị Lan thanh toán số tiền 17.250.000 (mười bảy triệu, hai trăm, năm chục ngàn) đồng;

6.5 Lê Thị Thu Tiếp thanh toán số tiền 11.000.000 (mười một triệu) đồng;

6.6 Lê Thị H thanh toán số tiền 11.000.000 (mười một triệu) đồng;

6.7 Lê Thị Ngọc C thanh toán số tiền 11.000.000 (mười một triệu) đồng;

6.8 Lê Thị Hồng TH thanh toán số tiền 11.000.000 (mười một triệu) đồng;

6.9 Lê Thị Châu N thanh toán số tiền 16.250.000 (mười sáu triệu, hai trăm, năm chục ngàn) đồng;

Các đương sự có nghĩa vụ liên hệ đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền làm thủ tục đăng ký quyền sử dụng đất theo quyết định của Bản án.

7. Thanh toán giá trị chênh lệch:

7.1 Ông Lê Văn T có nghĩa vụ thanh toán cho Cụ Nguyễn Thị L số tiền 62.131.800 đồng (sáu mươi hai triệu, một trăm ba mươi một nghìn, tám trăm) đồng;

7.2 Anh Võ Quốc K, Anh Võ Quốc T và Chị Võ Thị Hồng NG có nghĩa vụ thanh toán cho Cụ Nguyễn Thị L số tiền 61.665.600 đồng (sáu mươi một triệu, sáu trăm sáu mươi lăm nghìn, sáu trăm) đồng;

7.3 Bà Lê Thị L có nghĩa vụ thanh toán cho Cụ Nguyễn Thị L số tiền 61.225.300 đồng (sáu mươi một triệu, hai trăm hai mươi lăm nghìn, ba trăm) đồng;

7.4 Bà Lê Thị K có nghĩa vụ thanh toán cho Cụ Nguyễn Thị L số tiền 60.785.000 đồng (sáu mươi triệu, bảy trăm tám mươi lăm nghìn) đồng;

7.4 Bà Lê Thị HG có nghĩa vụ thanh toán cho Cụ Nguyễn Thị L số tiền 60.370.600 đồng (sáu mươi triệu, ba trăm bảy mươi nghìn, sáu trăm) đồng;

7.5 Bà Lê Thị Thu T có nghĩa vụ thanh toán cho Cụ Nguyễn Thị L số tiền 59.282.800 đồng (năm mươi chín triệu, hai trăm tám mươi hai nghìn, tám trăm) đồng;

7.6 Bà Lê Thị H có nghĩa vụ thanh toán lại cho Cụ Nguyễn Thị L số tiền là 58.894.300 đồng (năm mươi tám triệu tám trăm chín mươi bốn nghìn ba trăm đồng);

7.7 Bà Lê Thị Ngọc C có nghĩa vụ thanh toán cho Cụ Nguyễn Thị L số tiền 58.583.500 đồng (năm mươi tám triệu, năm trăm tám mươi ba nghìn, năm trăm) đồng;

7.8 Bà Lê Thị Hồng TH có nghĩa vụ thanh toán cho Cụ Nguyễn Thị L số tiền 59.231.000 đồng (năm mươi chín triệu, hai trăm ba mươi một nghìn) đồng;

7.9 Bà Lê Thị Châu N có nghĩa vụ thanh toán cho Cụ Nguyễn Thị L số tiền 56.382.000 đồng (năm mươi sáu triệu, ba trăm tám mươi hai nghìn) đồng;

8. Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và chi phí thẩm định giá tài sản:

8.1 Ông Lê Văn T, Bà Lê Thị L, Bà Lê Thị Thu T, Bà Lê Thị K, Bà Lê Thị Hồng TH, Bà Lê Thị H, Bà Lê Thị Ngọc C và Bà Lê Thị Châu N; mỗi người có nghĩa vụ thanh toán cho Bà Lê Thị HG số tiền 1.000.000 đồng (một triệu) đồng.

8.2 Anh Võ Quốc K, Anh Võ Quốc T và Chị Võ Thị Hồng NG; có nghĩa vụ thanh toán cho Bà Lê Thị HG số tiền 1.000.000 đồng (một triệu) đồng;

8.3 Cụ Nguyễn Thị L có nghĩa vụ thanh toán cho Bà Lê Thị HG số tiền 2.000.000 đồng (hai triệu) đồng;

8.4 Ông Lê Văn T tự nguyện chịu chi phí xem xét thẩm định tại chỗ số tiền 700.000 (bảy trăm ngàn) đồng, ông T đã nộp.

9. Án phí dân sự sơ thẩm

9.1 Anh Võ Quốc K, Anh Võ Quốc T, **chị Võ Thị Huỳnh** phải chịu số tiền 6.580.000 (sáu triệu, năm trăm, tám chục ngàn) đồng;

9.2 Bà Lê Thị L phải chịu số tiền 6.580.000 (sáu triệu, năm trăm, tám chục ngàn) đồng;

9.3 Bà Lê Thị K phải chịu số tiền 6.493.050 (sáu triệu, bốn trăm, chín mươi ba ngàn, không trăm năm chục) đồng;

9.4 Bà Lê Thị HG phải chịu số tiền 6.493.050 (sáu triệu, bốn trăm, chín mươi ba ngàn, không trăm năm chục) đồng; khấu trừ số tiền 1.820.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu số 0006928 ngày 08-5-2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh; bà HG còn phải nộp tiếp số tiền 4.673.050 (bốn triệu, sáu trăm, bảy mươi ba ngàn, không trăm năm chục) đồng;

9.5 Cụ Nguyễn Thị L phải chịu số tiền 6.418.050 (sáu triệu, bốn trăm, mười tám, không trăm năm chục) đồng;

9.6 Bà Lê Thị Thu T phải chịu số tiền 6.550.500 (sáu triệu, năm trăm, năm chục ngàn, năm trăm) đồng;

9.7 Bà Lê Thị H phải chịu số tiền 6.550.500 (sáu triệu, năm trăm, năm chục ngàn, năm trăm) đồng;

9.8 Bà Lê Thị Ngọc C phải chịu số tiền 6.550.500 (sáu triệu, năm trăm, năm chục ngàn, năm trăm) đồng;

9.9 Bà Lê Thị Hồng TH phải chịu số tiền 6.550.500 (sáu triệu, năm trăm, năm chục ngàn, năm trăm) đồng;

9.10 Bà Lê Thị Châu N phải chịu số tiền 6.818.050 (sáu triệu, tám trăm, mười tám ngàn, không trăm năm chục ngàn) đồng;

10. Án phí phúc thẩm dân sự: Ông T không phải chịu.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng; bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự; người được thi hành án dân sự; người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án; theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKS tỉnh Tây Ninh;
- Chi cục THADS h.Ch Thành;
- TAND h. Ch Thành;
- Các đương sự;
- Lưu TDS;
- Lưu hồ sơ, tập án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN- CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Đã kí

Nguyễn Thanh Minh Châu